

## CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

|                             |   |
|-----------------------------|---|
| <b>Tên ngành, nghề</b>      | : Dược  |
| <b>Mã ngành, nghề</b>       | : 6720201   |
| <b>Trình độ đào tạo</b>     | : Cao đẳng  |
| <b>Hình thức đào tạo</b>    | : Chính quy - Học chế tín chỉ                     |
| <b>Đối tượng tuyển sinh</b> | : Tốt nghiệp Trung học phổ thông hoặc tương đương |
| <b>Thời gian đào tạo</b>    | : 3 năm   |

### 1. Mục tiêu đào tạo

#### 1.1. Mục tiêu chung

Đào tạo người Dược sĩ trình độ cao đẳng:

- Có phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp và sức khỏe tốt, tôn trọng và đặt lợi ích sức khỏe người dân lên hàng đầu, trung thực và có trách nhiệm.
- Có kiến thức chuyên môn và kỹ năng nghề nghiệp cơ bản về dược để tư vấn sử dụng thuốc hợp lý, an toàn, hiệu quả; để sản xuất, quản lý và cung ứng thuốc tốt;
- Có khả năng tự học hỏi, nghiên cứu khoa học để nâng cao trình độ chuyên môn; có tư duy, tầm nhìn và năng lực sáng tạo; có khả năng hội nhập tốt..

#### 1.2. Mục tiêu cụ thể

##### 1.2.1. Kiến thức

- Áp dụng các kiến thức cơ bản về Hóa đại cương-vô cơ- hữu cơ, Hóa phân tích, Bào chế Dược liệu để xây dựng quy trình pha chế một số thuốc thông thường.
- Áp dụng các kiến thức về thực vật và dược liệu để nhận thức cây thuốc, thành phần hóa học chính và hàm lượng, bộ phận dùng, công dụng, liều dùng của một số cây thuốc và vị thuốc thông thường và phổ biến.
- Vận dụng kiến thức cơ bản về dược lý học, dược lâm sàng để hướng dẫn sử dụng thuốc hợp lý, an toàn và có hiệu quả.
- Trình bày các phương pháp kiểm nghiệm cơ bản để quản lý và đảm bảo chất lượng thuốc
- Vận dụng được các nội dung Y đức, Dược đức, Luật dược, các qui định của luật pháp, chính sách của Nhà nước về công tác dược để thực hiện các quy chế, chức trách nhiệm vụ của người cán bộ dược.
- Vận dụng các nội dung quản trị kinh doanh dược, kinh tế dược để lập kế hoạch, tổ chức thực hiện và giám sát, đánh giá trong quá trình thực hiện việc liên quan đến kinh doanh dược phẩm

### **1.2.2. Kỹ năng**

#### **1.2.2.1. Kỹ năng cứng**

- Thực hành thành thạo các kỹ thuật cơ bản để bào chế một số dạng thuốc thông thường.
- Nhận biết một số đặc điểm thực vật và hướng dẫn sử dụng một số cây thuốc nam thông thường
- Hướng dẫn và tư vấn sử dụng thuốc an toàn, hợp lý, phối hợp tốt với thầy thuốc trong công tác điều trị, dự phòng và nâng cao sức khỏe cho người bệnh.
- Áp dụng dược học cổ truyền trong công tác chăm sóc, phòng và chữa bệnh.
- Thực hành công tác kiểm nghiệm, bảo quản, đảm bảo chất lượng thuốc, hoá chất và y cụ.
- Tham gia làm tốt công tác quản lý ngành, tham gia tổ chức và đào tạo cán bộ làm công tác dược.
- Có khả năng tìm tòi, học tập và tham gia nghiên cứu theo tiếp cận của khoa học y dược hiện đại.

#### **1.2.2.2. Kỹ năng mềm**

- Có kỹ năng giao tiếp hiệu quả, hợp tác với các nhân viên y tế khác, với bệnh nhân, với khách hàng trong quá trình cung ứng thuốc.
- Có khả năng tự chủ trong tự học nâng cao, tự học suốt đời.
- Có khả năng làm việc nhóm để cùng đạt tới mục tiêu chung.
- Có năng lực ngoại ngữ bậc 2/6 theo chuẩn khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam
- Có kiến thức về công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu công việc

### **1.2.3. Thái độ**

- Yêu ngành, yêu nghề, tận tụy với sự nghiệp chăm sóc và bảo vệ sức khỏe nhân dân; có tinh thần học tập vươn lên;
- Tôn trọng và chân thành hợp tác với đồng nghiệp; với bệnh nhân, với khách hàng.
- Thận trọng, chính xác, trung thực, khách quan, tuân thủ các qui định về vô khuẩn, kiểm soát nhiễm khuẩn khi thực hiện các kỹ thuật bào chế, kiểm nghiệm.
- coi trọng kết hợp y - dược học hiện đại với y - dược học cổ truyền.

### **1.3. Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp**

- Người sinh viên sau khi được cấp bằng tốt nghiệp có thể được tuyển dụng làm việc tại các cơ sở y tế của Nhà nước hoặc cơ sở y tế ngoài công lập theo quy chế tuyển dụng công chức và người lao động, cụ thể là:

+ Có thể làm những công việc chuyên môn về dược tại các Sở Y tế, bệnh viện, các phòng khám khu vực, các trạm y tế, công ty phân phối dược phẩm.

+ Có thể làm tại các Công ty sản xuất kinh doanh dược phẩm, Trung tâm kiểm nghiệm  
dược- mỹ phẩm.

+ Có thể làm công tác giảng dạy, nghiên cứu tại các trường Đại học, cao đẳng Y –Dược, tại các học viện, viện và các cơ quan nghiên cứu khoa học.

## **2. Khối lượng kiến thức và thời gian khóa học**

- Số lượng môn học bắt buộc: 33 ; tự chọn 9

- Khối lượng kiến thức toàn khóa học: 101 TC; 2235 giờ (không tính giờ GDTC, GDQP-AN)

- Khối lượng các môn chung/đại cương: 315 giờ (không tính giờ GDTC, GDQP-AN)

- Khối lượng các môn học chuyên môn: 1920 giờ

- Khối lượng lý thuyết các môn học chuyên môn: 728 giờ; Thực hành/thực tập/thí nghiệm/bài tập/ thảo luận: 1107 giờ; Kiểm tra: 85 giờ,

-Ti lệ LT-TH: 42% - 58%

### 3. Nội dung chương trình:

| Mã môn học | Tên môn học                         | TC        | Tổng số giờ | Số giờ    |            |   |            |                                       |          |            |                 | Ghi chú |
|------------|-------------------------------------|-----------|-------------|-----------|------------|---|------------|---------------------------------------|----------|------------|-----------------|---------|
|            |                                     |           |             | Lý thuyết |            | Thực tập/<br>Thí nghiệm/<br>Thảo luận/<br>Bài tập |            | Thực hành/<br>lâm sàng /<br>cộng đồng |          | Tự học     | Số cột kiểm tra |         |
|            |                                     |           |             | TC        | Giờ        | TC  | Giờ        | TC                                    | Giờ      | Giờ        | Giờ             |         |
| <b>I.</b>  | <b>Các môn học chung/ đại cương</b> | <b>16</b> | <b>315</b>  | <b>11</b> | <b>148</b> | <b>5</b>  | <b>151</b> | <b>0</b>                              | <b>0</b> | <b>405</b> | <b>16</b>       |         |
| 6MC01      | Chính trị                           | 5         | 90          | 4         | 56         | 1   | 29         | 0                                     | 0        | 135        | 5               | (  )    |
| 6MC02      | Pháp luật                           | 2         | 30          | 2         | 22         | 0   | 6          | 0                                     | 0        | 60         | 2               |         |
| 6MC03      | Giáo dục thể chất                   |           | 60          |           |            |   |            |                                       |          |            |                 | (!)     |
| 6MC04      | Giáo dục Quốc phòng và An ninh      |           | 75          |           |            |   |            |                                       |          |            |                 | (!)     |
| 6MC05      | Tin học                             | 3         | 75          | 1         | 14         | 2   | 58         | 0                                     | 0        | 60         | 3               | (#)     |
| 6MC06c     | Ngoại Ngữ 1                         | 3         | 60          | 2         | 28         | 1   | 29         | 0                                     | 0        | 75         | 3               | (  )    |
| 6MC07c     | Ngoại Ngữ 2                         | 3         | 60          | 2         | 28         | 1   | 29         | 0                                     | 0        | 75         | 3               | (  )    |

|             |                                 |           |             |           |            |           |            |           |            |             |           |      |
|-------------|---------------------------------|-----------|-------------|-----------|------------|-----------|------------|-----------|------------|-------------|-----------|------|
| <b>II</b>   | <b>Các môn học chuyên môn</b>   | <b>85</b> | <b>1920</b> | <b>52</b> | <b>722</b> | <b>23</b> | <b>673</b> | <b>10</b> | <b>440</b> | <b>1905</b> | <b>85</b> |      |
| <b>II.1</b> | <b><i>Các môn học cơ sở</i></b> | <b>28</b> | <b>510</b>  | <b>22</b> | <b>302</b> | <b>6</b>  | <b>180</b> | <b>0</b>  | <b>0</b>   | <b>750</b>  | <b>28</b> |      |
| 6CS01       | Xác suất, Thống kê y học        | 2         | 30          | 2         | 28         | 0         | 0          | 0         | 0          | 60          | 2         |      |
| 6CS02       | Sinh học và Di truyền           | 2         | 30          | 2         | 28         | 0         | 0          | 0         | 0          | 60          | 2         |      |
| 6CS05       | Hóa học đại cương - Vô cơ       | 2         | 45          | 1         | 14         | 1         | 29         | 0         | 0          | 45          | 2         | (#)  |
| 6CS06       | Hóa hữu cơ                      | 3         | 60          | 2         | 28         | 1         | 29         | 0         | 0          | 75          | 3         | (#)  |
| 6CS08       | Hóa phân tích                   | 3         | 60          | 2         | 28         | 1         | 29         | 0         | 0          | 75          | 3         | (#)  |
| 6CS09       | Giải phẫu                       | 3         | 60          | 2         | 28         | 1         | 29         | 0         | 0          | 75          | 3         | (#)  |
| 6CS10       | Sinh lý                         | 2         | 30          | 2         | 28         | 0         | 0          | 0         | 0          | 60          | 2         |      |
| 6CS14       | Hóa sinh                        | 2         | 45          | 1         | 14         | 1         | 29         | 0         | 0          | 45          | 2         | (#)  |
| 6CS15       | Vi sinh – Ký sinh trùng         | 2         | 45          | 1         | 14         | 1         | 29         | 0         | 0          | 45          | 2         | (#)  |
| 6CS19       | Y đức                           | 2         | 30          | 2         | 28         | 0         | 0          | 0         | 0          | 60          | 2         |      |
| 6CS20       | Kỹ năng giao tiếp – GDSK        | 2         | 30          | 2         | 28         | 0         | 0          | 0         | 0          | 60          | 2         |      |
| 6CS30       | Bệnh học                        | 3         | 45          | 3         | 42         | 0         | 0          | 0         | 0          | 90          | 3         |      |
| <b>II.2</b> | <b>Môn học chuyên môn</b>       | <b>49</b> | <b>1245</b> | <b>25</b> | <b>350</b> | <b>14</b> | <b>406</b> | <b>10</b> | <b>440</b> | <b>960</b>  | <b>49</b> |      |
| 6CS35       | Thực vật dược                   | 3         | 60          | 2         | 28         | 1         | 29         | 0         | 0          | 75          | 3         | (#)  |
| 6CS36       | Nghiên cứu khoa học             | 2         | 45          | 1         | 14         | 1         | 29         | 0         | 0          | 45          | 2         | (II) |

|  |                         |          |            |          |           |          |           |          |          |            |          |      |
|--|-------------------------|----------|------------|----------|-----------|----------|-----------|----------|----------|------------|----------|------|
| 6120101  | Tổ chức quản lý dược    | 2        | 30         | 2        | 28        | 0        | 0         | 0        | 0        | 60         | 2        |      |
| 6120102  | Bào chế                 | 5        | 105        | 3        | 42        | 2        | 58        | 0        | 0        | 120        | 5        | (#)  |
| 6120103  | Hóa dược                | 3        | 60         | 2        | 28        | 1        | 29        | 0        | 0        | 75         | 3        | (#)  |
| 6120104  | Dược lý                 | 5        | 105        | 3        | 42        | 2        | 58        | 0        | 0        | 120        | 5        | (II) |
| 6120105  | Dược lâm sàng           | 5        | 165        | 2        | 28        | 0        | 0         | 3        | 132      | 60         | 5        |      |
| 6120106  | Dược liệu               | 5        | 105        | 3        | 42        | 2        | 58        | 0        | 0        | 120        | 5        | (#)  |
| 6120107  | Kiểm nghiệm             | 4        | 90         | 2        | 28        | 2        | 58        | 0        | 0        | 90         | 4        | (#)  |
| 6120108  | Công nghiệp dược        | 4        | 150        | 1        | 14        | 0        | 0         | 3        | 132      | 30         | 4        |      |
| 6120109  | Quản lý tồn trữ thuốc   | 2        | 45         | 1        | 14        | 1        | 29        | 0        | 0        | 45         | 2        | (II) |
| 6120110  | Kinh tế dược            | 2        | 45         | 1        | 14        | 1        | 29        | 0        | 0        | 45         | 2        | (II) |
| 6120111  | Dược cổ truyền          | 3        | 60         | 2        | 28        | 1        | 29        | 0        | 0        | 75         | 3        | (#)  |
| 6120112  | Thực tập cuối khóa      | 4        | 180        | 0        | 0         | 0        | 0         | 4        | 176      | 0          | 4        |      |
| <b>II.3</b>  | <b>Môn học tự chọn:</b> | <b>8</b> | <b>165</b> | <b>5</b> | <b>70</b> | <b>3</b> | <b>87</b> | <b>0</b> | <b>0</b> | <b>195</b> | <b>8</b> |      |
| <b>Năm 2: sinh viên chọn 1 môn tương đương 2 tín chỉ</b> |                         |          |            |          |           |          |           |          |          |            |          |      |
| 6CS23  | Dịch tễ học             | 2        | 30         | 2        | 28        | 0        | 0         | 0        | 0        | 60         | 2        |      |
| 6CS21  | Dinh dưỡng- tiết chế    | 2        | 30         | 2        | 28        | 0        | 0         | 0        | 0        | 60         | 2        |      |
| 6CS22  | Sức khỏe môi trường     | 2        | 30         | 2        | 28        | 0        | 0         | 0        | 0        | 60         | 2        |      |

|   |                            |            |             |           |            |           |            |           |            |             |            |      |
|---|----------------------------|------------|-------------|-----------|------------|-----------|------------|-----------|------------|-------------|------------|------|
|   | và vệ sinh                 |            |             |           |            |           |            |           |            |             |            |      |
| <b>Năm 3: sinh viên chọn 1 nhóm tương đương 6 tín chỉ</b> |                            |            |             |           |            |           |            |           |            |             |            |      |
|   | <b>Nhóm 1</b>              | <b>6</b>   | <b>135</b>  | <b>3</b>  | <b>42</b>  | <b>3</b>  | <b>87</b>  | <b>0</b>  | <b>0</b>   | <b>135</b>  | <b>6</b>   |      |
| 6120113   | Marketing dược             | 2          | 45          | 1         | 14         | 1         | 29         | 0         | 0          | 45          | 2          | (II) |
| 6120114   | Thực phẩm chức năng        | 2          | 45          | 1         | 14         | 1         | 29         | 0         | 0          | 45          | 2          | (II) |
| 6120115   | Kỹ năng giao tiếp bán hàng | 2          | 45          | 1         | 14         | 1         | 29         | 0         | 0          | 45          | 2          | (II) |
|   | <b>Nhóm 2</b>              | <b>6</b>   | <b>135</b>  | <b>3</b>  | <b>42</b>  | <b>3</b>  | <b>87</b>  | <b>0</b>  | <b>0</b>   | <b>135</b>  | <b>6</b>   |      |
| 6120116   | Đảm bảo chất lượng thuốc   | 2          | 45          | 1         | 14         | 1         | 29         | 0         | 0          | 45          | 2          | (II) |
| 6120117   | Dược mỹ phẩm               | 2          | 45          | 1         | 14         | 1         | 29         | 0         | 0          | 45          | 2          | (II) |
| 6120118   | Quản trị kinh doanh dược   | 2          | 45          | 1         | 14         | 1         | 29         | 0         | 0          | 45          | 2          | (II) |
| <b>Tổng cộng</b>  |                            | <b>101</b> | <b>2235</b> | <b>63</b> | <b>870</b> | <b>28</b> | <b>824</b> | <b>10</b> | <b>440</b> | <b>2310</b> | <b>101</b> |      |

### **Ghi chú:**

(!): Các môn học Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng – An ninh được tổ chức giảng dạy theo lịch riêng

(||): Lớp học thực hành bài tập tại lớp học

(#): Lớp học thực hành nghề nghiệp tại phòng thực tập

Một tín chỉ được quy định bằng 15 giờ học lý thuyết hoặc 30 giờ thực hành, thí nghiệm, thảo luận tại trường hoặc 45 giờ thực tập tại cơ sở, làm tiểu luận, bài tập lớn, đồ án, khóa luận tốt nghiệp.

1 giờ học lý thuyết trên lớp: sinh viên phải tự học 2 giờ

2 giờ học thực hành, thí nghiệm, thảo luận tại trường: sinh viên phải tự học 1 giờ

1 tín chỉ tương đương 1 cột kiểm tra

### **4. Hướng dẫn sử dụng chương trình**

- Áp dụng theo thông tư 09/2017/TT-BLĐTĐBXH ban hành ngày 13/3/2017 về quy định việc tổ chức thực hiện chương trình đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng theo phương thức tín chỉ; quy chế kiểm tra, thi, xét công nhận tốt nghiệp

#### **4.1. Hướng dẫn sử dụng chương trình đào tạo**

- Thời gian khóa học được tính theo năm học, học kỳ, và theo tuần.

- Thời gian khóa học theo tích lũy tín chỉ là thời gian người học tích lũy đủ số lượng tín chỉ quy định cho chương trình đào tạo.

- Thời gian học tập bao gồm: thời gian thực học, thời gian thi, kiểm tra kết thúc môn học. Thời gian thực học được tính bằng thời gian tổ chức học tập các môn học. Thời gian cho các hoạt động chung bao gồm: khai giảng, bế giảng, sơ kết học kỳ, tổng kết năm học; thời gian nghỉ hè, lễ, tết, lao động và dự phòng

- Thời gian học tập được tính theo giờ và quy ra đơn vị tín chỉ, đơn vị thời gian trong chương trình đào tạo được tính quy đổi như sau :

+ Một tín chỉ được quy định tối thiểu bằng 15 giờ học lý thuyết và 30 giờ tự học, chuẩn bị cá nhân có hướng dẫn; hoặc bằng 30 giờ thực hành tại trường và 15 giờ tự học, chuẩn bị cá nhân có hướng dẫn; hoặc bằng 45 giờ thực tập tại các cơ sở, làm tiểu luận, bài tập lớn. Thời gian tự học, chuẩn bị cá nhân có hướng dẫn là điều kiện để người học tiếp thu kiến thức, kỹ năng nhưng không tính quy đổi ra giờ tín chỉ trong chương trình

+ Một giờ học thực hành/ thực tập/ thí nghiệm/ bài tập/ thảo luận là 60 phút ; một giờ học lý thuyết là 45 phút;

+ Một ngày học thực hành/ thực tập/ thí nghiệm/ bài tập/ thảo luận không quá 8 giờ học; một ngày học lý thuyết không quá 6 giờ học.

+ Mỗi tuần không học quá 40 giờ thực hành hoặc 30 giờ lý thuyết.



#### **4.2. Hướng dẫn xác định nội dung và thời gian cho các hoạt động ngoại khóa**

- Học tập nội quy quy chế và giới thiệu nghề nghiệp cho sinh viên khi mới nhập trường;
- Tổ chức tham quan, thực nghiệm tại các cơ sở;
- Tham gia các hoạt động hỗ trợ khác để rèn luyện sinh viên;
- Thời gian và nội dung hoạt động giáo dục ngoại khóa được bố trí ngoài thời gian đào tạo chính khóa như sau:

| <b>Số TT</b> | <b>Nội dung</b>  | <b>Thời gian</b>  |
|--------------|--|---|
| 1            | Thể dục, thể thao  | 5 giờ đến 6 giờ; 17 giờ đến 18 giờ hàng ngày  |
| 2            | Văn hóa, văn nghệ:<br>- Qua các phương tiện thông tin đại chúng;<br>- Sinh hoạt tập thể.           | Ngoài giờ học hàng ngày từ 19 giờ đến 21 giờ (một buổi/tuần)                                |
| 3            | Hoạt động thư viện:<br>Ngoài giờ học, sinh viên có thể đến thư viện đọc sách và tham khảo tài liệu | Tất cả các ngày làm việc trong tuần   |
| 4            | Vui chơi, giải trí và các hoạt động đoàn thể   | Đoàn thanh niên tổ chức các buổi giao lưu, các buổi sinh hoạt vào các tối thứ bảy, chủ nhật |
| 5            | Bồi dưỡng kỹ năng mềm, kỹ năng giao tiếp, kỹ năng phỏng vấn, tìm việc ...                          | Trong giờ sinh hoạt khoa 01 giờ/tháng.  |
| 6            | Thăm quan, dã ngoại  | Mỗi học kỳ 1 lần  |

#### **4.3. Hướng dẫn kiểm tra thường xuyên, kiểm tra định kỳ, và thi kết thúc môn học:**

- Kiểm tra thường xuyên do giáo viên giảng dạy môn học thực hiện tại thời điểm bất kỳ trong quá trình học thông qua việc kiểm tra vấn đáp trong giờ học, kiểm tra viết với thời gian làm bài bằng hoặc dưới 30 phút, kiểm tra một số nội dung thực hành, thực tập, chấm điểm bài tập và các hình thức kiểm tra, đánh giá khác.

- Kiểm tra định kỳ được quy định trong chương trình môn học; kiểm tra định kỳ có thể bằng hình thức kiểm tra viết từ 45 tới 60 phút, chấm điểm bài tập lớn, tiểu luận, làm bài thực hành, thực tập và các hình thức kiểm tra đánh giá khác.
- Hình thức thi kết thúc môn học có thể là thi viết, vấn đáp, trắc nghiệm, thực hành, bài tập lớn, tiểu luận, bảo vệ kết quả thực tập theo chuyên đề hoặc kết hợp các hình thức trên. Thời gian làm bài thi viết từ 60-120 phút, thời gian làm bài thi đối với các hình thức thi khác do hiệu trưởng quyết định.
- Lịch thi phải được thông báo trước kỳ thi ít nhất 4 tuần đối với kỳ thi chính và 1 tuần đối với kỳ thi phụ. Thời gian ôn thi phải đảm bảo ít nhất ½ ngày ôn thi cho 15 giờ học lý thuyết trên lớp, 30 giờ học thực hành, thực tập
- Danh sách học viên đủ điều kiện dự thi, không đủ điều kiện dự thi có nêu rõ lý do phải được thông báo công khai trước ngày thi ít nhất 5 ngày làm việc.
- Hình thức thi, thời gian làm bài, điều kiện thi kết thúc môn học phải được quy định trong chương trình môn học

#### **4.4. Điều kiện và số lần dự thi kết thúc môn học, thi lại và học lại**

- Điều kiện dự thi kết thúc môn học: người học được dự thi kết thúc môn học khi đảm bảo các điều kiện sau

- + Tham dự ít nhất 70% thời gian học lý thuyết và đầy đủ các bài học thực hành, thực tập và các yêu cầu của môn học được quy định trong chương trình môn học.

- + Điểm trung bình chung các bài kiểm tra đạt từ 5,0 điểm trở lên theo thang điểm 10.

- Số lần dự thi kết thúc môn học:

- + Người học được dự thi kết thúc môn học lần thứ nhất ở kỳ thi chính, nếu chưa đạt yêu cầu thì được dự thi thêm một lần nữa ở kỳ thi phụ do trường tổ chức.

- + Người học vắng mặt ở lần thi nào mà không có lý do chính đáng thì vẫn tính số lần dự thi đó và phải nhận điểm 0 cho lần thi đó, trường hợp có lý do chính đáng thì không tính số lần dự thi và được bố trí dự thi ở kỳ thi khác

- Người học phải thi lại nếu điểm môn học chưa đạt yêu cầu
- Người học phải học lại nếu: không đủ điều kiện dự thi; hoặc đã hết số lần dự thi kết thúc môn học nhưng điểm môn học chưa đạt yêu cầu.

#### **4.5. Điều kiện tốt nghiệp**

Theo quy định của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội, người học được công nhận tốt nghiệp khi đủ các điều kiện sau

- Tích lũy đủ số tín chỉ quy định cho chương trình
- Điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học theo thang điểm 4 đạt từ 2,00 trở lên

- Thỏa mãn một số yêu cầu về kết quả học tập đối với nhóm môn học thuộc ngành, nghề đào tạo và các điều kiện khác do hiệu trưởng quy định
- Không trong thời gian: bị kỷ luật từ mức đình chỉ học tập có thời hạn trở lên, bị truy cứu trách nhiệm hình sự
- Có đơn gửi nhà trường đề nghị được xét tốt nghiệp trong trường hợp đủ điều kiện tốt nghiệp sớm hoặc muộn so với thời gian thiết kế của khóa học
- Trường hợp người học có hành vi vi phạm kỷ luật hoặc vi phạm pháp luật nhưng chưa ở mức bị truy cứu trách nhiệm hình sự, hiệu trưởng phải tổ chức xét kỷ luật trước khi xét điều kiện công nhận tốt nghiệp.
- Trường hợp người học bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập có thời hạn, hết thời gian bị kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự và đã có kết luận của cơ quan có thẩm quyền nhưng không thuộc trường hợp bị xử lý kỷ luật ở mức bị thôi học thì được hiệu trưởng tổ chức xét công nhận tốt nghiệp.

**HIỆU TRƯỞNG**